

「노동법전(제104조-제117조)」

- 국 가 · 지 역: 베트남
- 법 률 번 호: 법률 제10/2012/QH13호
- 제 정 일: 2012년 6월 18일
- 시 행 일: 2013년 5월 1일

원문	번역문
<p>Chương VII THỜI GIỜ LÀM VIỆC, THỜI GIỜ NGHỈ NGƠI Mục 1 THỜI GIỜ LÀM VIỆC Điều 104. Thời giờ làm việc bình thường</p> <p>1. Thời giờ làm việc bình thường không quá 08 giờ trong 01 ngày và 48 giờ trong 01 tuần.</p> <p>2. Người sử dụng lao động có quyền quy định làm việc theo giờ hoặc ngày hoặc tuần; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày, nhưng không quá 48 giờ trong 01 tuần.</p> <p>Nhà nước khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện tuần làm việc 40 giờ.</p>	<p>제7장 근로시간, 휴게시간</p> <p>제1절 근로시간</p> <p>제104조 통상근로시간</p> <p>1. 통상근로시간은 1일에 8시간 및 1주에 48시간을 초과할 수 없다.</p> <p>2. 사용자는 시간·일 또는 주 단위의 근로에 대하여 규정할 권리가 있으며, 주 단위의 경우 통상근로시간은 1일에 10시간, 1주에 48시간을 초과할 수 없다. 국가는 사용자가 1주에 40시간의 근로를 시행하도록 권장한다.</p>

3. Thời giờ làm việc không quá 06 giờ trong 01 ngày đối với những người làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.

Điều 105. Giờ làm việc ban đêm

Giờ làm việc ban đêm được tính từ 22 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau.

Điều 106. Làm thêm giờ

1. Làm thêm giờ là khoảng thời gian làm việc ngoài thời giờ làm việc bình thường được quy định trong pháp luật, thỏa ước lao động tập thể hoặc theo nội quy lao động.

2. Người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm giờ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được sự đồng ý của người lao động;
- b) Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày, trường hợp áp dụng quy định làm việc theo tuần thì

3. 노동보훈사회부가 주재하고 보건의료부와 협의하여 고시하는 목록에 따라 특별히 과중·유해·위험한 업무를 수행하는 자에 대한 근로시간은 1일에 6시간을 초과할 수 없다.

제105조 야간근로시간

야간근로시간은 22시부터 다음 날 오전 6시까지로 한다.

제106조 연장근로

1. 연장근로란 법률, 단체협약 또는 취업규칙에 규정된 통상근로시간 외의 근로시간을 말한다.

2. 사용자는 다음의 각 조건을 충족할 때 근로자가 연장근로를 하게 할 수 있다.

- a) 근로자의 동의를 받은 경우
- b) 근로자의 연장근로시간수는 1일 통상근로시간수의 50%를 초과하지 않고, 주단위로 근무하는 규정을 적용하는 경우에는 통상근로시간수와 연장근로시간수의

tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày; không quá 30 giờ trong 01 tháng và tổng số không quá 200 giờ trong 01 năm, trừ một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định thì được làm thêm giờ không quá 300 giờ trong 01 năm;

- c) Sau mỗi đợt làm thêm giờ nhiều ngày liên tục trong tháng, người sử dụng lao động phải bố trí để người lao động được nghỉ bù cho số thời gian đã không được nghỉ.

Điều 107. Làm thêm giờ trong những trường hợp đặc biệt

Người sử dụng lao động có quyền yêu cầu người lao động làm thêm giờ vào bất kỳ ngày nào và người lao động không được từ chối trong các trường hợp sau đây:

1. Thực hiện lệnh động viên, huy động bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

합이 1일에 12시간을 초과하지 않으며, 1개월에 30시간을 초과하지 않고 1년에 총 200시간을 초과할 수 없으며, 정부에서 규정하는 특별한 경우에도 1년에 300시간을 초과할 수 없다.

- c) 1개월 이내에 연속하여 연장근로를 한 이후, 사용자는 근로자가 쉬지 못한 시간에 대한 보상 휴가를 주어야 한다.

제107조 특별한 경우의 연장근로

사용자는 언제든지 근로자가 연장근로를 하도록 요구할 권리가 있으며 근로자는 다음의 각 경우에 이를 거절할 수 없다.

1. 법률 규정에 따른 국방, 안보에 관한 비상사태 시 국방, 안보 임무를 보장하기 위한 소집·동원령을 실시하는 경우

2. Thực hiện các công việc nhằm bảo vệ tính mạng con người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng ngừa và khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh và thảm họa.

Mục 2 THỜI GIỜ NGHỈ NGƠI

Điều 108. Nghỉ trong giờ làm việc

1. Người lao động làm việc liên tục 08 giờ hoặc 06 giờ theo quy định tại Điều 104 của Bộ luật này được nghỉ giữa giờ ít nhất 30 phút, tính vào thời giờ làm việc.

2. Trường hợp làm việc ban đêm, thì người lao động được nghỉ giữa giờ ít nhất 45 phút, tính vào thời giờ làm việc.

3. Ngoài thời gian nghỉ giữa giờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, người sử dụng lao động quy định thời điểm các đợt nghỉ ngắn và ghi vào nội quy lao động.

Điều 109. Nghỉ chuyển ca

Người lao động làm việc theo ca được nghỉ ít nhất 12 giờ trước khi chuyển sang ca làm việc khác.

2. 자연재해, 화재, 전염병 및 재난을 예방 및 극복하기 위하여 기관, 개인, 단체의 생명, 재산을 보호하는 업무를 수행하는 경우

제2절 휴게시간

제108조 근로시간 도중의 휴게

1. 이 법전 제104조 규정에 따라 8시간 또는 6시간 계속하여 근로하는 근로자는 근로시간 도중에 적어도 30분의 휴게시간을 가지며, 이를 근로시간으로 산정한다.

2. 야간에 근로하는 경우, 근로자는 근로시간 도중에 적어도 45분의 휴게시간을 가지며, 이를 근로시간으로 산정한다.

3. 이 조 제1항 및 제2항에서 규정하는 근로시간 도중의 휴게시간 이외에 사용자는 휴식의 시점을 결정하고 이를 취업규칙에 기록한다.

제109조 교대 근로 전환의 휴식

교대 근로자는 다른 교대 근로로 전환하기 전에 적어도 12시간을 휴식할 수 있다.

Điều 110. Nghỉ hằng tuần

1. Mỗi tuần, người lao động được nghỉ ít nhất 24 giờ liên tục. Trong trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể nghỉ hằng tuần, thì người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm cho người lao động được nghỉ tính bình quân 01 tháng ít nhất 04 ngày.
2. Người sử dụng lao động có quyền quyết định sắp xếp ngày nghỉ hằng tuần vào ngày chủ nhật hoặc một ngày cố định khác trong tuần nhưng phải ghi vào nội quy lao động.

Điều 111. Nghỉ hằng năm

1. Người lao động có đủ 12 tháng làm việc cho một người sử dụng lao động thì được nghỉ hằng năm, hưởng nguyên lương theo hợp đồng lao động như sau:
 - a) 12 ngày làm việc đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường;
 - b) 14 ngày làm việc đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có có điều kiện sinh sống khắc nghiệt theo danh mục do Bộ Lao động

제110조 주휴일

1. 근로자는 매주 적어도 24시간 계속하여 쉴 수 있다. 근로주기로 인하여 매주 쉴 수 없는 특별한 경우, 사용자는 근로자가 적어도 월평균 4일을 쉬도록 보장할 책임이 있다.
2. 사용자는 주휴일을 일요일 또는 주중의 다른 고정된 날로 정하도록 결정할 권리가 있으나, 이를 취업규칙에 기록하여야 한다.

제111조 연차휴가

1. 근로자가 한 명의 사용자를 위하여 12개월 동안 근로한 경우에는 다음의 근로계약에 따라 연차 유급휴가를 받을 수 있다.
 - a) 통상적인 조건에서 근로하는 자의 경우 12근로일
 - b) 노동보훈사회부가 주재하고 보건의료부와 협의하여 고시하는 목록에 따라 과중·유해·위험한 업무를 수행하거나 생활여건이 열악한 곳에서 근로하는 자, 미성년 근로자 또는 장애인 근로자

<p>– Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành hoặc lao động chưa thành niên hoặc lao động là người khuyết tật;</p> <p>c) 16 ngày làm việc đối với người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống đặc biệt khắc nghiệt theo danh mục do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.</p> <p>2. Người sử dụng lao động có quyền quy định lịch nghỉ hằng năm sau khi tham khảo ý kiến của người lao động và phải thông báo trước cho người lao động.</p> <p>3. Người lao động có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động để nghỉ hằng năm thành nhiều lần hoặc nghỉ gộp tối đa 03 năm một lần.</p> <p>4. Khi nghỉ hằng năm, nếu người lao động đi bằng các phương tiện đường bộ, đường sắt, đường thủy mà số ngày đi đường cả đi và về trên 02 ngày thì từ ngày thứ 03 trở đi được tính thêm thời gian đi đường ngoài ngày nghỉ hằng năm và chỉ được tính cho 01 lần</p>	<p>로자의 경우 14근로일</p> <p>c) 노동보훈사회부가 주재하고 보건 의료부와 협의하여 고시하는 목록에 따라 특별히 과중·유해·위험한 업무를 수행하거나 특별히 생활여건이 열악한 곳에서 근로하는 자의 경우 16근로일</p> <p>2. 사용자는 근로자의 의견을 참고한 후 연차휴가 일정을 규정할 권리가 있으며 이를 근로자에게 사전에 통보하여야 한다.</p> <p>3. 근로자는 연차휴가를 여러 차례로 나누어 사용하거나 최대 3년까지 합하여 한 번에 사용하기 위하여 사용자와 합의할 수 있다.</p> <p>4. 연차휴가의 사용 시, 근로자가 육로·철로·수로 운송수단으로 이동하고 왕복 이동일수가 2일 이상인 경우에는 3일째부터 연차휴가일수 외에 이동기간이 추가로 계산되며 이는 1년에 한 번만 적용된다.</p>
---	--

nghỉ trong năm.

Điều 112. Ngày nghỉ hằng năm tăng thêm theo thâm niên làm việc

Cứ 05 năm làm việc cho một người sử dụng lao động thì số ngày nghỉ hằng năm của người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 111 của Bộ luật này được tăng thêm tương ứng 01 ngày.

Điều 113. Tạm ứng tiền lương, tiền tàu xe đi đường ngày nghỉ hằng năm

1. Khi nghỉ hằng năm, người lao động được tạm ứng trước một khoản tiền ít nhất bằng tiền lương của những ngày nghỉ.

2. Tiền tàu xe và tiền lương những ngày đi đường do hai bên thoả thuận.

Đối với người lao động miền xuôi làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và người lao động ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo làm việc ở miền xuôi thì được người sử dụng lao động thanh toán tiền tàu xe và tiền lương những ngày đi đường.

Điều 114. Thanh toán tiền lương những ngày chưa nghỉ

제112조 근속연수에 따른 연차휴가의 가산

근로자의 연차휴가일수는 이 법전 제111조제1항의 규정에 따라 한 명의 사용자를 위하여 근로하는 매 5년마다 1일이 가산된다.

제113조 연차휴가를 위한 임금, 이동 교통비의 우선지급

1. 연차휴가 시, 근로자는 적어도 휴가일의 임금과 동일한 금액을 사전에 우선지급받을 수 있다.

2. 이동 교통비 및 이동일수에 대한 임금은 양측의 합의에 따른다.

사용자는 고지, 격오지, 국경, 도서지역에서 근로하는 저지대 근로자 및 저지대에서 근로하는 고지, 격오지, 국경, 도서지역의 근로자에 대하여 이동 교통비 및 이동일수에 대한 임금을 지급한다.

제114조 사용하지 않은 휴가에 대한 임금의 지급

1. Người lao động do thôi việc, bị mất việc làm hoặc vì các lý do khác mà chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm thì được thanh toán bằng tiền những ngày chưa nghỉ.
2. Người lao động có dưới 12 tháng làm việc thì thời gian nghỉ hằng năm được tính theo tỷ lệ tương ứng với số thời gian làm việc. Trường hợp không nghỉ thì được thanh toán bằng tiền.

Mục 3 NGHỈ LỄ, NGHỈ VIỆC RIÊNG, NGHỈ KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG

Điều 115. Nghỉ lễ, tết

1. Người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương trong những ngày lễ, tết sau đây:
 - a) Tết Dương lịch 01 ngày (ngày 01 tháng 01 dương lịch);
 - b) Tết Âm lịch 05 ngày;
 - c) Ngày Chiến thắng 01 ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch);
 - d) Ngày Quốc tế lao động 01 ngày (ngày 01 tháng 5 dương lịch);
 - đ) Ngày Quốc khánh 01 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch);

1. 근로자가 퇴직, 실직 또는 기타의 이유로 연차휴가를 아직 사용하지 않았거나 연차휴가일수를 모두 사용하지 않은 경우에는 사용하지 않은 휴가에 대하여 현금으로 지급받을 수 있다.
2. 12개월 미만으로 근로하는 근로자의 경우 연차휴가 기간은 근로기간에 비례하여 계산된다. 휴가를 사용하지 않은 경우에는 현금으로 지급받을 수 있다.

제3절 공휴일, 특별휴가, 무급휴가

제115조 공휴일, 명절

1. 근로자는 다음의 공휴일, 명절에 유급휴일을 가진다.
 - a) 양력 설날 1일(양력 1월 1일)
 - b) 음력 설날 5일
 - c) 전승기념일 1일(양력 4월 30일)
 - d) 국제노동절 1일(양력 5월 1일)
 - đ) 국경일 1일(양력 9월 2일)

<p>e) Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch).</p> <p>2. Lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam ngoài ngày nghỉ lễ theo quy định tại khoản 1 Điều này còn được nghỉ thêm 01 ngày Tết cổ truyền dân tộc và 01 ngày Quốc khánh của nước họ.</p> <p>3. Nếu những ngày nghỉ theo quy định tại khoản 1 Điều này trùng vào ngày nghỉ hằng tuần, thì người lao động được nghỉ bù vào ngày kế tiếp.</p>	<p>e) 흥(Hùng)왕 추모일 1일 (음력 3월 10일)</p> <p>2. 베트남에서 근로하는 외국 국민인 근로자는 이 조 제1항의 규정에 따른 공휴일 이외에도 민족전통 설날 1일과 자국의 국경일 1일의 휴일을 추가로 가질 수 있다.</p> <p>3. 이 조 제1항의 규정에 따른 휴일이 주휴일과 겹치는 경우 근로자는 다음 날에 대체휴일을 가진다.</p>
<p>Điều 116. Nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương</p> <p>1. Người lao động được nghỉ việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương trong những trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Kết hôn: nghỉ 03 ngày; b) Con kết hôn: nghỉ 01 ngày; c) Bố đẻ, mẹ đẻ, bố vợ, mẹ vợ hoặc bố chồng, mẹ chồng chết; vợ chết hoặc chồng chết; con chết: nghỉ 03 ngày. <p>2. Người lao động được nghỉ không hưởng lương 01 ngày và phải thông báo với người sử</p>	<p>제116조 특별휴가, 무급휴가</p> <p>1. 근로자는 다음의 경우에 유급 특별휴가를 받는다.</p> <ul style="list-style-type: none"> a) 결혼: 3일의 휴가 b) 자녀의 결혼: 1일의 휴가 c) 본인·배우자 부모의 사망, 배우자의 사망, 자녀의 사망: 3일의 휴가 <p>2. 근로자는 조부모·외조부모·형제자매의 사망, 부 또는 모의 결혼, 형제자매의 결혼 시 1일의</p>

dụng lao động khi ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh, chị, em ruột chết; bố hoặc mẹ kết hôn; anh, chị, em ruột kết hôn.

3. Ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này người lao động có thể thoả thuận với người sử dụng lao động để nghỉ không hưởng lương.

Mục 4 THỜI GIỜ LÀM VIỆC, THỜI GIỜ NGHỈ NGƠI ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM CÔNG VIỆC CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC BIỆT

Điều 117. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người làm công việc có tính chất đặc biệt

Đối với các công việc có tính chất đặc biệt trong lĩnh vực vận tải đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường hàng không, thăm dò khai thác dầu khí trên biển; làm việc trên biển; trong lĩnh vực nghệ thuật; sử dụng kỹ thuật bức xạ và hạt nhân; ứng dụng kỹ thuật sóng cao tần; công việc của thợ lặn, công việc trong hầm lò; công việc sản xuất có tính thời vụ và công việc gia công hàng theo đơn đặt hàng; công việc phải thường trực 24/24 giờ thì các bộ, ngành quản

muốn nghỉ có thể được hưởng, trong trường hợp này người sử dụng lao động phải thông báo trước cho người lao động. Trường hợp người lao động không đồng ý thì người sử dụng lao động không được ép buộc người lao động phải nghỉ không hưởng lương.

3. 이 조 제1항 및 제2항의 규정 이외에도 근로자는 무급휴가를 받기 위하여 사용자와 합의할 수 있다.

제4절 특별한 성질의 업무를 수행하는 자에 대한 근로시간, 휴게시간

제117조 특별한 성질의 업무를 수행하는 자에 대한 근로시간, 휴게시간

육로·철로·수로·항공로 운송 및 해상 석유·가스 탐사개발, 해상 근로, 예술분야, 방사선 및 원자력 기술의 사용, 고주파기술 응용, 잠수업무 및 갯도에서의 업무, 계절에 따른 생산업무 및 물품의 주문신청에 따른 물품가공업무, 24시간 계속근무하여야 하는 업무 분야와 관련하여 특별한 성질을 가지는 각 업무에 대하여 각부, 관리업체는 노동보훈사회부와 합의하여 근로시간, 휴게시간에 대하여 구체적으로 규정하며, 이 법전 제108조의 규정을 준수하여야 한다.

<p>lý quy định cụ thể thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi sau khi thống nhất với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và phải tuân thủ quy định tại Điều 108 của Bộ luật này.</p>	
--	--